

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC BOT, HỖ TRỢ, TẠM CƯ
 DỰ ÁN TUYỂN CAO TỐC CỦA KHẨU HỮU NGHỊ - CHI LĂNG THEO HÌNH THỨC BOT
 (Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

STT	Họ tên người sử dụng đất	Đất đai		Cây, hoa màu	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Hỗ trợ kinh phí tạm cư theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Bồi thường	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm					
1	2	3	4	5	6	7	8=3+...+7	9
	Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu	123.093.600	100.965.600	3.292.500	386.849.115	30.000.000	644.200.815	

BIỂU TÍNH BÔI THƯỜNG ĐẤT ĐAI
DỰ ÁN TUYỂN CAO TỐC CỬA KHẨU HỮU NGHỊ - CHI LĂNG THEO HÌNH THỨC BOT
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

BIỂU 02

(Đơn vị tính: VN đồng)

STT	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm I)	Loại đất bồi thường	Bồi thường đất		Cộng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Tổng cộng	Giấy tờ pháp lý						Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất					Giá các loại đất	Thành tiền		Hệ số	Giá đất	Thành tiền	Cộng		Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ hộ ông(bà) hay cá nhân, ĐC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN	Quá trình sử dụng đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=10*14	16	17	18	19=10*17*118	20	21=16+20	22	23	24	25,0	26	27	28	
										795,9					123.093.600				100.965.600	224.059.200								
Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu		5	28	ONT	333,3	28	56	ONT	333,3		1	ONT	267.000	88.991.100							CH 01240	30/06/2014	Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu	354,8	ONT	Nguồn gốc do ông cha để lại, Thửa đất số 28 đã xây nhà		
		5	28	ONT	21,5	28	56	ONT	21,5		1	ONT	267.000	5.740.500							CH 01240	30/06/2014	Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu	354,8	ONT	trình tường khoảng năm 1976, đến năm 1997 ông Thắng		
		5	50	LUC	7,7	50		LUC	7,7		1	LUC	68.000	523.600			4	60.000	1.848.000					Chưa cấp GCN	Nguồn gốc đất ông cha để lại, quá trình sử dụng đất được gia đình canh tác trồng lúa từ trước đến nay, thửa đất được gia đình sử dụng ổn định, ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với ai.			
		5	115	BHK	204,1	115	57	BHK	204,1		1	BHK	60.000	12.246.000			4	54.000	44.085.600			BU 136028	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu	204,7	BHK	Nguồn gốc đất ông cha để lại, quá trình sử dụng đất được gia đình canh tác trồng lúa, xen kê ngô, thửa đất sử dụng ổn định, ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với ai.	
		5	32	LUC	229,3	32	56	LUC	229,3		1	LUC	68.000	15.592.400			4	60.000	55.032.000			CH 04419	30/06/2014	Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu	277,9	LUC	Nguồn gốc đất ông cha để lại, từ trước đến nay gia đình sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng lúa nước, có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với ai.	

BIỂU TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CỐI, HOA MÀU
DỰ ÁN TUYỂN CAO TỐC CỬA KHẨU HỮU NGHỊ - CHI LĂNG THEO HÌNH THỨC BOT
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)
(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

BIỂU 03

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Cây cối, hoa màu thuộc thửa đất	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	HS ĐC	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8,0	9	10
	Hoàng Văn Thắng	115	Thanh long thân dài dưới 2m	Cây	1	51.000		51.000	
			Đu đủ chưa có quả	cây	1	18.000		18.000	
			Rau các loại	m2	40	9.500		380.000	
		115	Ngô	m2	164	6.500		1.066.000	
		50	Lúa	m2	7,7	7.500		57.750	
		32	Lúa	m2	229,3	7.500		1.719.750	
		Cộng giá trị cây hoa màu Hoàng Văn Thắng						3.292.500	

BIỂU 04

TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Số tờ trích đo	Số thửa	Năm Xây	Loại nhà	Kích thước (m)			Đ/V tính	Số Lượng	Khối lượng	Đơn giá	HS DC	Thành tiền	Ghi chú	
						Dài	Rộng	Cao								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7*5*9	13	15	16	17	
	Hoàng Văn Thắng															
	* 1. Nhà ở xây năm 1976 xây bằng tường trình, không trát, vì kèo bằng gỗ hồng sắc (cột xà bằng gỗ nghiêng), mái lợp ngói âm dương, cửa đi, cửa bếp bằng gỗ nghiêng, nền đất nện, có hệ thống điện thấp sáng	05	28	1976	Nhà Trình tường (1 tầng)	10,2	8,4	2,7	m2		85,7	2.497.000			213.942.960	
	- Giảm trừ nền đất nện không đạt tiêu chí										85,7	-58.000			-4.969.440	
	2, Móng xây đá hộc (bổ sung)	05	28			13,2	0,6	1	m3		7,9	1.443.000			11.428.560	
	3. Cửa đi (gỗ nghiêng nhóm II)	05	28				1,1	2	m2	2	4,4	1.030.000			4.532.000	
	4. Cửa sổ song sắt	05	28				6,5	1	m2	2	13,0	221.000			2.873.000	
	Cộng giá trị nhà ở														227.807.080	
	Có hệ thống điện thấp sáng 3,2%														7.289.827	
	Tổng giá trị nhà ở														235.096.907	
	* 5. Nhà bếp xây năm 1990 bằng gạch BTXM, không trát vì kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền láng vữa xi măng, cửa sắt bịt tôn, có hệ thống điện	05	28		Nhà loại 3D	8	3,4	2,6	m2		27,2	2.676.000	0,9		65.508.480	
	- Giảm trừ tường không trát trong					8	3,4	2,6	m2		59,3	-92.000			-5.453.760	
	- Giảm trừ tường không trát ngoài					8	3,4	2,6	m2		59,3	-110.000			-6.520.800	
	6. Cửa sổ bịt tôn						0,96	1,9	m2	2	3,6	-946.000			-3.451.008	
	II. Mong xây gạch chi (Nhà bếp) Khởi xây gạch	05	28			3,4	0,3	1	m3		1,0	1.562.000			1.593.240	
	Cộng giá trị nhà bếp														51.676.152	
Hệ thống điện *3,2%														1.653.637		
Tổng giá trị nhà bếp														53.329.789		

7. Chuồng trại chăn nuôi xây bằng gạch BTXM, trát trong không trát ngoài, vì kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp fibroximang, nền láng vữa xi măng	05	28		Chuồng trại	2,9	2,6	1,2	m2		7,5	852.000		6.424.080	
Giảm trừ mái lợp fipro xi măng không đạt tiêu chí					3,22	2,81	1,12	m2		10,13	-100.000		-1.013.398	
Cộng giá trị nhà bếp, cửa sổ, chuồng trại													5.410.682	
8. Khối xây gạch BTXM	05	28			4,8	0,8	0,12	m3		0,5	1.562.000		719.770	
9. Khối xây gạch BTXM (bao quanh Giếng khoan)	05	28			4	0,12	1,2	m3		0,6	1.562.000		899.712	
10. Sân láng vữa xi măng	05	28			4	2,5	0,05	m2		10,0	188.000		1.880.000	
12. Chuồng gà xây bằng gạch BTXM, không trát, vì kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp fibroximang, nền láng vữa xi măng	05	28		Chuồng trại	2,4	1,5	1,2	m2		3,6	852.000		3.067.200	
Giảm trừ mái lợp fipro xi măng không đạt tiêu chí					2,62	1,65	1,12	m2		4,8	-100.000		-484.176	
13. Khối xây gạch chỉ	05	28			12	0,25	1,6	m3		4,8	1.562.000		7.497.600	
14. 01 giếng khoan (sâu 60m)							60	m		60,0	450.000		27.000.000	
15. Đường đi đổ BTXM	05	28			10,8	1,5	0,05	m2		16,2	253.000		4.098.600	
Cộng giá trị khối xây, sân, móng nhà bổ sung, chuồng gà													44.678.706	
16. Nhà vệ sinh xây gạch BTXM, trát 2 mặt, quét sơn trong và ngoài, cửa đi khung nhôm kính, nền ốp gạch hoa, móng xây gạch chỉ, có giếng BTCT	05	28		Nhà loại 3D	2,25	2,3	2,4	m2		5,2	2.676.000	0,9	12.463.470	
17. Sơn nhà vệ sinh					11,5			m2		11,5	82.000		943.000	
18. Cửa vệ sinh khung nhôm kính hệ thường						0,8	1,8	m2		1,4	-946.000		-1.362.240	
19. Gạch ốp tường (ceramic)					2,8		1,75	m2		4,9	378.000		1.852.200	
20. Tấm BTCT	05	28			2,55	2,6	0,05	m3		0,3	3.664.000		1.214.616	
21. Bê phốt đáy giếng thép, có nắp BTCT	05	28			2,05	2,1	1,7	m3		7,3	2.689.000		19.679.447	
22. Kè sân (khối xây gạch chỉ)	05	28			17	0,3	1,7	m3		8,7	1.562.000		13.542.540	
Cộng giá trị nhà vệ sinh, kè sân													48.333.033	
Tổng cộng giá trị VKT Hoàng Văn Thắng													386.849.115	

BIỂU TỔNG HỢP HỖ TRỢ TẠM CƯ VÀ TỰ LO CHỖ Ở
DỰ ÁN TUYỂN CAO TỐC CỦA KHẨU HỮU NGHỊ - CHI LĂNG THEO HÌNH THỨC BOT
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

BIỂU 07

STT	Họ và Tên	Nơi thường Trú	Hỗ trợ		Tổng tiền	Ghi chú
			Tạm cư	Tự lo chỗ ở		
1	2		4	5	6	7
I. Người được bồi thường						
1	Hộ ông Hoàng Văn Thắng và bà Hoàng Thị Hậu	Thôn Hợp Nhất	30.000.000		30.000.000	

